

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2014/10/30	新规设计		Xiaoqi_Zhao	Ming_Lv	0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
△						6 <, ≤ 30 ± 0.2
△						30 <, ≤ 120 ± 0.3
△						120 <, ≤ 400 ± 0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0418-k
						FINISH MARKS

GR:

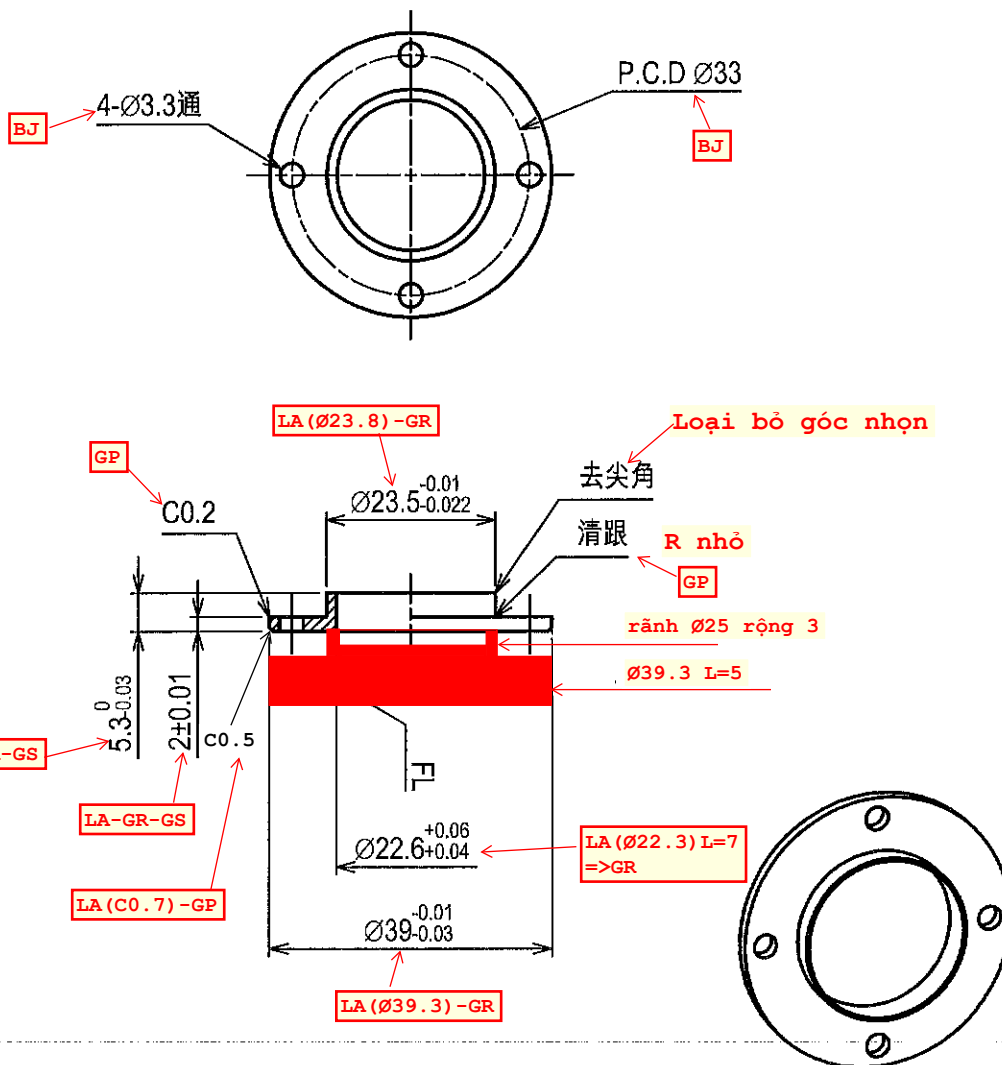
B1:Ø23.50=>Ø23.55

B2:Ø22.60=>ok

B3:Ø23.50=>OK

B4:lướt sáng mặt đầu

3.2/ (0.4 FL)



DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
ianzeng_Li	Ming_Lv	部品図		ガイドスリーブ
FINISH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		GUIDE SLEEVE
RC 58° ~ 62°		部品図		導向套筒
MATERIAL	DATE	SCALE	部品の図	導向套筒
SKD11	2014/10/27	1:1	部品の図	DWG.No.
				S933435

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

4142060235.S933435 - GIA CONG - 13/09/2022

414 206 0235

SNO: **S933435**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>SKD11</b> <b>Ø42*11</b>	LA:60 BJ:30 HT:40 GR:200 GP:30 GS:45 AF:10 KT